

UBND HUYỆN THỦY NGUYÊN
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HỢP THÀNH

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM HỌC 2023 – 2024

Hợp Thành, tháng 9 năm 2024

UBND HUYỆN THỦY NGUYÊN
TRƯỜNG THCS HỢP THÀNH

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm học 2023 - 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin chung:

- Trường THCS Hợp Thành
- Địa chỉ: Thôn 6, xã Hợp Thành, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng
Website: thcshopthanh.edu.vn
- Loại hình: Công lập
- Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên

2. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục:

- Hệ thống giá trị cốt lõi: đoàn kết, khát vọng vươn lên, trung thực, trách nhiệm, sáng tạo, tự trọng, nhân ái, hợp tác.
- Tầm nhìn: xây dựng nhà trường có cơ sở vật chất khang trang, hiện đại, đáp ứng mọi điều kiện dạy và học trong giai đoạn mới; nâng cao vị thế của nhà trường lên tốp đầu của huyện; giáo viên, học sinh luôn tự tin, năng động và luôn có khát vọng vươn lên.
- Sứ mệnh: Tạo dựng một môi trường học tập thân thiện, an toàn, có kỷ cương, tình thương trách nhiệm, có chất lượng giáo dục cao để mỗi học sinh đều được phát triển toàn diện.

3. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển:

Trường THCS Hợp Thành tiền thân là Trường Cấp 2 Hợp Thành được thành lập năm 1963 theo quyết định của Ủy ban hành chính huyện Thủy Nguyên. Sau nhiều lần sáp nhập và chia tách, đến năm 1993, thực hiện quyết định số 226-QĐ/UB ngày 24/7/1993 của UBND huyện Thủy Nguyên, Trường chính thức được mang tên là Trường THCS Hợp Thành.

Trải qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển, thầy và trò nhà trường luôn nỗ lực vượt khó vươn lên đạt được những thành tích đáng tự hào. Chất lượng giáo dục của trường không ngừng được nâng lên. Từ năm học 2010 – 2011, tỷ lệ huy động luôn đạt từ 99% đến 100%; tỷ lệ học sinh khá giỏi đạt trên 70%; kết quả thi học sinh giỏi của trường luôn đứng trong tốp các trường dẫn đầu huyện; tỷ lệ học sinh thi đỗ vào các trường THPT công lập nhiều năm đạt trên 80% trên số học sinh tốt nghiệp, đứng trong tốp các trường dẫn đầu huyện. Đội ngũ giáo viên không ngừng trưởng thành, nhiều thầy cô giáo được công nhận giáo viên giỏi, chiến sĩ thi đua, được nhận bằng khen của chủ tịch UBND thành phố. Năm 2023, trường đã hoàn thành công tác kiểm định chất lượng, được UBND thành phố công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2. Năm học 2023 - 2024 trường được chủ tịch UBND thành phố tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc.

4. Thông tin người đại diện:

- Họ và tên: Nguyễn Thị Vẻ
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Nơi làm việc: Trường THCS Hợp Thành, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng
- Số điện thoại: 0906.046.451
- Địa chỉ thư điện tử: nguyenthive.md@gmail.com

5. Tổ chức bộ máy:

a. Quyết định thành lập:

Quyết định số 226-QĐ/UB ngày 24/7/1993 của UBND huyện Thủy Nguyên

b. Quyết định công nhận Hội đồng trường:

- Danh sách các thành viên Hội đồng trường:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Vẻ	Bí thư Chi bộ - Hiệu trưởng	
2	Đình Văn Công	Phó bí thư Chi bộ	
3	Bùi Thị Kim Loan	CTCD, Tổ trưởng Tổ KHXH	
4	Đặng Thu Hoa	Tổ trưởng Tổ KHTN	
5	Nguyễn Thị Hải Vi	TPT Đội	
6	Đào Thị Ngọc Nga	Kế toán - đại diện Tổ VP	
7	Đỗ Thị Nguyệt	Phó ban đại diện CMHS trường	
8	Bùi Quang Huy	Đại diện HS	
9	Phạm Thị Tuyết	Công chức văn hóa xã	

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

- Quyết định bổ nhiệm hiệu trưởng: Số 5508/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc điều động cán bộ quản lý.
- Quyết định bổ nhiệm phó hiệu trưởng: số 6911/QĐ-UBND ngày 14/8/2023 của UBND huyện Thủy Nguyên

d. Quy chế hoạt động của nhà trường:

- Số: 209/QĐ-THCS ngày 01/10/2022 ban hành quy chế hoạt động của trường THCS Hợp Thành từ năm học 2022 – 2023.

6. Các văn bản khác:

- Số 35/KH-THCS ngày 17/02/2022 của trường THCS Hợp Thành về Kế hoạch chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường (điều chỉnh). Đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Quy chế thực hiện dân chủ trong nhà trường năm học 2023 – 2024 của trường THCS Hợp Thành ban hành kèm theo Quyết định số 230/QĐ-THCS ngày 05/10/2023.
- Bộ quy tắc ứng xử trong trường ban hành kèm theo quyết định số 208/QĐ-THCS ngày 01/10/2022 của trường THCS Hợp Thành.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Tốt	Khá	Đạ t	CĐ
	Tổng số GV, CBQL và NV	26	0	2	21	2	0	0	0	17	8	19	6	0	0
I	Giáo viên: Trong đó số GV dạy môn:	23	0	2	19	2	0	0	0	15	8	17	6	0	0
1	Toán	5	0	2	3	0	0	0	0	3	2	4	1	0	0
2	Lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Hóa	2	0	0	2	0	0	0	0	0	2	2	0	0	0
4	Sinh	1	0	0	0	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0
5	Công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Tin học	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0
7	Văn	4	0	0	4	0	0	0	0	4	0	3	1	0	0
8	Sử	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0
9	Địa	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0
10	Anh	3	0	0	3	0	0	0	0	2	1	3	0	0	0
11	GDCD	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Nhạc	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0
13	Thể dục	2	0	0	1	1	0	0	0	1	1	1	1	0	0
14	Mỹ thuật	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
II	Cán bộ QL	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
III	Nhân viên	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0				
1	Nhân viên văn thư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0				
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
5	Nhân viên thư viện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
6	Nhân viên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				

	TBTN													
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích khu đất xây dựng trường:

Trường THCS Hợp Thành có tổng diện tích: 8.794 m²

Diện tích xây dựng: 3819.4 m²

Diện tích bình quân tối thiểu cho 1 học sinh: 14.76 m²

2. Cơ sở vật chất

- Số lượng, hạng mục, khối công trình hành chính, quản trị: 03
- Số phòng học tập: 15
- Số phòng bộ môn: 06
- Thư viện có diện tích 114 m², có đầy đủ bàn ghế, tủ sách, sách giáo khoa, sách tham khảo các loại, có 01 ti vi, 02 máy tính được kết nối Internet.
- Khối phòng hỗ trợ học tập, khu sân chơi, sân tập thể dục thể thao, nhà đa năng,... đáp ứng yêu cầu học tập, vui chơi thể thao của học sinh.

3. Thiết bị dạy học:

- Trường đã trang bị tương đối đầy đủ trang thiết bị, đồ dùng dạy học, cơ bản đáp ứng yêu cầu của chương trình GDPT 2018.
- Các phòng học được trang bị hệ thống ti vi, máy tính có kết nối Internet.
- Phòng Tin học có 20 máy tính cho học sinh, 01 máy tính cho GV và đều được kết nối Internet.
- Trường có 01 phòng học thông minh, có màn hình thông minh, các thiết bị theo yêu cầu.
- Mỗi phòng học, hành lang, khu làm việc đều có hệ thống camera an ninh.

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt:

- Nhà trường đã ban hành các văn bản thông báo danh mục sách giáo khoa lớp 6,7,8,9 được sử dụng trong nhà trường từ năm học 2021 – 2022 đến năm học 2024 – 2025, cụ thể:
 - + Thông báo số 98/TB-THCS ngày 26/5/2022 của Trường THCS Hợp Thành về đề xuất lựa chọn danh mục SGK lớp 7, điều chỉnh danh mục SGK lớp 6 năm học 2022 – 2023;
 - + Thông báo số 93/TB-THCS ngày 18/5/2023 của Trường THCS Hợp Thành về đề xuất lựa chọn danh mục SGK lớp 6,7,8 năm học 2023 - 2024;

- + Thông báo số 120/TB-THCS ngày 25/5/2024 của Trường THCS Hợp Thành về đề xuất lựa chọn danh mục SGK lớp 6,7,8,9 năm học 2024 - 2025;
- Nhà trường trang bị sách tham khảo tối thiểu đảm bảo cơ bản các nhu cầu học tập, giảng dạy của học sinh và giáo viên.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng của cơ sở giáo dục:

- Năm học 2022 - 2023, trường thực hiện công tác tự đánh giá theo hướng dẫn của Thông tư 18/2020/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và đào tạo.
- Trên cơ sở kết quả tự đánh giá, trường tiếp tục đề xuất, tham mưu với UBND huyện, Phòng GD&ĐT và chính quyền địa phương đầu tư, bổ sung các tiêu chí chưa đạt của trường chuẩn quốc gia (tăng cường cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, thiết bị dạy học,...)

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng:

- Tháng 11 năm 2024, trường đã được đánh giá ngoài.

Kết quả:

- + Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 (quyết định số: 1898/QĐ-SGDĐT ngày 13/11/2024 của Sở Giáo dục và đào tạo Hải Phòng),
- + Trường được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 (Quyết định số: 3797/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của UBND thành phố Hải Phòng)

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin học sinh:

Số liệu học sinh cụ thể năm học 2023 – 2024:

Khối	Số HS	Số lớp	Bình quân hs/lớp	Số hs học 2 buổi/ngày	Học sinh là người dân tộc thiểu số	Học sinh khuyết tật
Khối 6	206	5	41	0	1	0
Khối 7	149	4	37	0	0	1
Khối 8	124	3	41	0	2	2
Khối 9	129	3	43	0	0	1
Tổng	608	15	41	0	3	4

2. Đánh giá kết quả học sinh:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I.1	Số học sinh chia theo hạnh kiểm (áp dụng đối với HS được đánh giá theo thông tư 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	129				129
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	107 (82.29%)				107 (82.29%)

2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	18 (13.95%)				18 (13.95%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	4 (3.10%)				4 (3.10%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0				0
I.2	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với HS được đánh giá theo thông tư 22/2021/TT-BGDĐT)	479	206	149	124	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	444 (92.69%)	195 (94.66%)	137 (91.95%)	112 (90.32%)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	32 (6.68%)	11 (5.34%)	11 (7.38%)	10 (8.06%)	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0.63%)	0	1 (0.67%)	2 (1.61%)	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
II.1	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với HS được đánh giá theo thông tư 58/2011/TT- BGDĐT)	129	0	0	0	129
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	40 (31.01%)				40 (31.01%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	59 (45.74%)				59 (45.74%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	30 (23.26%)				30 (23.26%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0				0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0			0	0
II.1	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với HS được đánh giá theo thông tư 22/2021/TT-BGDĐT)	479	206	149	124	0
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	134 (27.97%)	40 (19.42%)	48 (32.21%)	46 (37.10%)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	185 (38.62%)	94 (45.63%)	50 (33.56%)	41 (33.06%)	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	136 (28.39%)	61 (29.61%)	41 (27.52%)	34 (27.42%)	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	24 (5.01%)	11 (5.34%)	10 (6.71%)	3 (2.42%)	
II.2	Tổng hợp kết quả cuối năm	0			0	
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	607 (99.84%)	206 (100%)	149 (100%)	123 (99.19%)	129 (100%)
1.1	Áp dụng đối với HS được đánh giá theo thông tư	129 (100%)				129 (100%)

	<i>58/2011/TT- BGDĐT</i>					
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	40 (31.01%)				40 (31.01%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	59 (45.74%)				59 (45.74%)
1.2	<i>Áp dụng đối với HS được đánh giá theo thông tư 22/2021/TT-BGDĐT</i>	478 (99.79%)	206 (100%)	149 (100%)	123 (99.19%)	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	118 (24.63%)	39 (18.93%)	38 (25.50%)	41 (33.06%)	
b	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	14 (2.92%)	1 (0.49%)	9 (6.04%)	4 (3.26%)	
2	Thi lại/học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)	24 (5.01%)	11 (5.34%)	10 (6.71%)	3 (2.42%)	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0.16%)	0	0	1 (0.81%)	0
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	8	1	2	2	2
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	6	1	1	3	2
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trư và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	1	0	0	1	0
IV	Số HS đạt giải các kỳ thi HS giỏi	48	2	12	5	29
1	Cấp tỉnh/thành phố	10	0	3	0	7
2	Cấp huyện	35	2	6	5	22
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	3	0	3	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	129				129
VI	Số HS được công nhận tốt nghiệp	129				129
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	40 (31.01%)				40 (31.01%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	59 (45.74%)				59 (45.74%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	30 (23.26%)				30 (23.26%)
VII	Số học sinh thi đỗ THPT công lập (tỷ lệ so với tổng số)	100 (77.52%)				100 (77.52%)
VIII	Số học sinh vào các trường ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số HS dự thi)	27 (20.93%)				27 (20.93%)
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	297/311	96/110	74/75	66/58	61/68

X	Số học sinh dân tộc thiểu số	3	1	0	2	0
----------	-------------------------------------	----------	----------	----------	----------	----------

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

A. Các quỹ ngoài ngân sách:

1. Dạy thêm, học thêm	
1.1. Phần thu	Số tiền
- Dư năm trước chuyển sang (phần CSVC)	105.000.653
+ Phần CSVC	105.000.653
- Thu trong năm học 2023 – 2024 (Mức thu: 8.500đ/tiết)	1.530.235.628
+ Thu học kì I	599.400.000
+ Thu học kì II	930.835.625
- Tổng thu	1.635.236.281
1.2. Phần chi:	
- Chi cho giáo viên dạy và công tác chủ nhiệm (70%)	1.071.181.068
- Chi cho công tác quản lý (15%)	229.535.319
- Chi phúc lợi (7,5%)	124.667.672
- Chi cho CSVC (7,5%)	154.451.106
- Tổng chi	1.579.835.165
1.3. Còn dư:	55.401.116
- Dư quỹ phúc lợi	0
- Dư phần chi CSVC	55.401.016
2. Quỹ học phí	
2.1. Phần thu:	
- Dư năm trước chuyển sang (Chi cải cách tiền lương)	304.314.548
- Học kì I năm học 2023 – 2024	74.102.400
- Học kì II năm học 2023 – 2024	185.845.000
Tổng thu:	564.261.948
2.2. Phần chi:	
- Chi cải cách tiền lương (40%)	303.314.548
- Chi cho các hoạt động nghiệp vụ chuyên môn (35%)	78.888.200
- Mua sắm, sửa chữa CSVC (25%)	0
Tổng chi:	382.202.748
2.3. Còn dư:	182.059.200
Dự kiến chi cuối năm 2024:	
- Chi lương	152.059.200

- Chi cho các hoạt động nghiệp vụ chuyên môn	30.000.000
Tổng chi:	182.059.200
3. Quỹ trông giữ xe học sinh	
3.1. Phần thu (mức thu: 25.000đ/xe đạp, 40.000đ/xe đạp điện)	
- Dư năm trước chuyển sang	2,505,450
- Học kì I:	44.365.000
- Học kì II:	55.720.000
Tổng thu:	102.590.450
3.2. Phần chi	
- Chi trả công người trông giữ xe:	72,000,000
- Nộp Thuế (10%)	10.008.500
- Chi công thu và quản lý quỹ (10%)	0
- Tổng chi	82.008.500
3.3. Còn dư	20.581.950
(Dự kiến chi cơ sở vật chất)	20.581.950
4. Quỹ nước uống	
4.1. Phần thu	
- Học kỳ I	26.200.000
- Học kỳ II	28.800.000
- Tổng thu	55.000.000
4.2. Phần chi	
- Chi thanh toán cho công ty nước	55.000.00
- Tổng chi	55.000.000
4.3. Còn dư	0

B. Các quỹ trong ngân sách nhà nước cấp năm 2024:

1. Nguồn chi thường xuyên (tính từ tháng 01/2024 đến hết tháng 08/2024):	
1.1. Phần thu: Ngân sách nhà nước cấp năm 2024	4.826.871.000
1.2. Phần chi:	
- Chi lương, truy lĩnh tăng lương và các khoản phụ cấp theo lương (phụ cấp thâm niên nghề giáo, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp TNVK, phụ cấp chức vụ và phụ cấp trách nhiệm) (6000,6100)	2.352.875.351
- Chi tiền công theo hợp đồng (bảo vệ trông đêm, lao công) (6750)	93.800.000

- Chi tiền công cho giáo viên hợp đồng theo ND111 và bảo vệ theo ND64 (6050)	126.529.200
- Khoản công tác phí (6700)	16.000.000
- Chuyển trả BHXH ,BHYT, BHTN, KPCĐ (6300)	447.314.753
- Chi khen thưởng (6200, 6400)	123.570.000
- Thanh toán mua sách, báo, tạp trí, sách nhập thư viện	9.420.700
- Thanh toán các khoản dịch vụ công cộng (Chi tiền điện, tiền nước sinh hoạt, khoản phương tiện đi lại) (6500)	84.648.558
- Thanh toán mua các vật tư văn phòng (VPP, giấy bệ sinh, nước rửa tay, lau sàn, túi bóng rác, ... một số vật tư VP khác) (6550)	37.281.000
- Chi tiền sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng (sửa chữa bàn ghế HS, GV, tủ đựng đồ các phòng học và thư viện, nền các phòng học...) (6900)	26.940.000
- Thanh toán tiền thuê loa máy, bạt dù, trang phục, mua hoa, nước uống phục vụ các hoạt động chuyên môn (khai giảng, bế giảng, các chuyên đề và các ngày lễ 20/11,..) ; mua các thiết bị PCCC, thuê dọn dẹp cắt tỉa cây xanh, phun muỗi,.....(7000)	118.098.800
- Thanh toán tiền đóng các khoản phí, lệ phí, chi khác	23.960.000
Tổng chi:	3.460.438.362
Còn dư:	1.366.432.638
1.3 Dự kiến chi ngân sách còn lại	
- Chi lương, phụ cấp	697.940.800
- Chi BHXH, BHYT, BHTN, BHTLLD-BNN	191.250.000
- Chi 2% kinh phí công đoàn	17.000.000
- Chi hợp đồng theo ND111	65.000.000
- Chi mua sắm CSVC	300.000.000
- Chi khác	94.241.838
2. Nguồn chi không thường xuyên :	
2.1. Ngân sách nhà nước cấp năm 2023:	11.600.000
- Chi thanh toán tiền phạm mềm Misa	11.600.000
2.2. Số đã chi:	11.600.000
2.3. Số dư:	0
3. Nguồn cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm)	
2.1. Ngân sách nhà nước cấp năm 2024:	0

2.2. Số đã chi:	0
2.3. Số dư:	0

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Trong năm học 2023 – 2024, Trường THCS Hợp Thành đã triển khai có hiệu quả các hoạt động giáo dục, tham gia tích cực, có hiệu quả các phong trào do ngành giáo dục và địa phương tổ chức, cụ thể:

STT	Nội dung	Kết quả	
		Năm học 2023 – 2024	Năm học 2022 – 2023
1	Hội khoẻ Phù Đổng		
1.1	Cấp huyện	Không tổ chức	Xếp thứ 5 toàn đoàn
1.2	Cấp thành phố	Đạt 5 huy chương (4 huy chương vàng, 01 huy chương bạc)	Không tổ chức
1.3	Toàn quốc	Đạt 02 huy chương bạc, 01 huy chương đồng	Không tổ chức
2	Chuyên đề An toàn giao thông, Phòng chống ma túy, bạo lực học đường, PCCC-CNCH,...	04 chuyên đề	03 chuyên đề
3	Chuyên đề Đội cấp huyện	01 (chuyên đề <i>Khăn hồng tiếp bước</i> nhân kỷ niệm 60 năm thành lập trường)	01(chuyên đề <i>Ngày tết quê em</i>)
4	Cuộc thi “Sáng kiến đảm bảo trật tự trường học về phòng ngừa bạo lực học đường và lao động trẻ em” do Bộ GD&ĐT tổ chức.	01 học sinh đạt giải ba cấp huyện	Không tổ chức
5	Cuộc thi vẽ tranh	01 học sinh đạt giải ba cấp huyện cuộc thi vẽ tranh với chủ đề “ Tương lai xanh”	
6	Tổ chức hoạt động ngoại khoá	Tổ chức cho HS tham gia hoạt động ngoại khoá chủ đề “ <i>Em tập làm chiến sĩ</i> ” tại Bến tàu	Tổ chức ngoại khoá tại địa phương.

		không số (Đồ Sơn) Vương triều nhà Mạc (Kiến Thụy) và Tiểu đoàn tên lửa 71 (Đương Kinh)	
7	Hội thi GV giỏi		
7.1	Thi GV dạy giỏi	Không tổ chức	07 GV được công nhận
7.2	Thi GVCN giỏi	01 GV được công nhận	Không tổ chức

2. Hoạt động bồi dưỡng chuyên môn:

STT	Nội dung	Kết quả	
		Năm học 2023 – 2024	Năm học 2022 – 2023
1	Bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ	08 chuyên đề tập huấn trực tiếp tại trường do cán bộ cốt cán của trường triển khai	08 chuyên đề tập huấn trực tiếp tại trường do cán bộ cốt cán của trường triển khai
2	Tham gia chuyên đề cấp huyện	01 chuyên đề (phối hợp tổ chức cùng các trường trong cụm)	01 chuyên đề (phối hợp tổ chức cùng các trường trong cụm)
3	Tham gia chuyên đề cấp TP	01 chuyên đề (phối hợp tổ chức cùng các trường trong huyện)	Không tổ chức
4	Chuyên đề bồi dưỡng theo chương trình SGK mới	Tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo triệu tập của ngành	Tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo triệu tập của ngành

3. Công tác quản lý trường học, tham mưu, phối hợp:

STT	Nội dung	Kết quả	
		Năm học 2023 – 2024	Năm học 2022 – 2023
1	Tham mưu cho lãnh đạo về công tác nhân sự	- UBND huyện giao biên chế và hợp đồng 111 cho năm 2023 - Sở Nội vụ giao bổ sung biên chế và hợp đồng 111 cho trường năm 2024.	UBND huyện giao biên chế và hợp đồng 111 cho năm 2023
2	Tham mưu cho lãnh đạo về công tác đào tạo, bồi dưỡng	01 giáo viên tham gia lớp Trung cấp lý luận chính trị tập trung từ tháng 7/2023 đến tháng 02/2024.	01 giáo viên tham gia và hoàn thành học nâng chuẩn (thạc sĩ)

		01 giáo viên tham gia học đại học (nâng chuẩn)	
3	Phối hợp với Đoàn xã Hợp Thành tổ chức các hoạt động hè cho học sinh	Tổ chức 01 lớp học bơi cho 38 học sinh	Tổ chức 01 lớp bơi cho 12 học sinh
4	Tham mưu với lãnh đạo xã và Ban Công an đảm bảo an ninh, an toàn trường học.	Ra mắt mô hình Cổng trường An toàn giao thông. Cho HS và GV kí cam kết không sử dụng, tàng trữ pháo, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.	Cho HS và GV kí cam kết không sử dụng, tàng trữ pháo, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

4. Ứng dụng Công nghệ thông tin, chuyển đổi số

STT	Nội dung	Kết quả	
		Năm học 2023 – 2024	Năm học 2022 – 2023
1	Khoá học trên LMS	100% CB, GV tham gia đầy đủ https://taphuan.csd1.edu.vn/	100% CB, GV tham gia đầy đủ https://taphuan.csd1.edu.vn/
2	Kiểm tra trực tuyến	Phần mềm onluyen.vn , các phần mềm khác	
3	Truy cập kho học liệu trên Website của trường	Trang Website của nhà trường thường xuyên đưa tin, cập nhật nội dung hoạt động của nhà trường: https://thcshopthanh.haiphong.edu.vn/homegd2 Sử dụng ứng dụng EnetViet	Trang Website của nhà trường thường xuyên đưa tin, cập nhật nội dung hoạt động của nhà trường https://thcshopthanh.haiphong.edu.vn/homegd2 Sử dụng ứng dụng EnetViet
4	Phần mềm quản lý dạy và học	Đa số GV sử dụng tốt các phần mềm: - Phần mềm dạy học Zoom meeting; Microsoft Teams; Google meet... Cập nhật dữ liệu đầy đủ đúng thời gian các phần quản lý cán bộ, quản lý CSDL, quản lý chuyên môn. https://haiphong qlcb.vn/ https://csdl.haiphong.edu.vn/ https://qlcm.haiphong.edu.vn/	Đa số GV sử dụng tốt các phần mềm: - Phần mềm dạy học Zoom meeting; Microsoft Teams; Google meet... Cập nhật dữ liệu đầy đủ đúng thời gian các phần quản lý cán bộ, quản lý CSDL https://haiphong qlcb.vn/ https://csdl.haiphong.edu.vn/
5	Phần mềm quản lý kế toán	Phần mềm kế toán, QLCB, PM QLTS https://qltsapp.misa.vn/fixedas	Phần mềm kế toán, QLCB, PM QLTS https://qltsapp.misa.vn/fixedassetlis

		setlist https://haiphong qlcb.vn/View/asetlist https://mimosaapp.misa.vn/treasury Triển khai các khoản thu qua sisap đạt trên 90%	t https://haiphong qlcb.vn/View/Dashboard/Dashboard https://mimosaapp.misa.vn/treasury Triển khai các khoản thu qua sisap, đạt 70%
6	Tuyển sinh đầu cấp	Tổ chức tuyển sinh 100% trực tuyến theo đường link http://tuyensinhdaucap.haiphong.edu.vn/dang-ky	Tổ chức tuyển sinh 100% trực tuyến theo đường link http://tsdaucap.haiphong.edu.vn

5. Kết quả đánh giá cán bộ, viên chức:

- Đối với Tập thể lãnh đạo: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.
- Đối với GV, NV:
 - + Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ : 5 đ/c;
 - + Hoàn thành tốt nhiệm vụ: 19 đ/c
 - + Hoàn thành nhiệm vụ: 0 đ/c

6. Kết quả thi đua trong năm học:

- **Cá nhân:** GV đạt danh hiệu CSTĐCS: 04 đ/c; LĐTT: 18 đ/c.
- **Tập thể:**
 - + Trường: được UBND TP công nhận Tập thể lao động xuất sắc.
 - + Chi bộ: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
 - + Công đoàn: được Liên đoàn Lao động huyện tặng giấy khen
 - + Liên đội: đạt Liên đội mạnh cấp thành phố.

Trên đây là báo cáo thường niên năm học 2023 – 2024 của trường THCS Hợp Thành.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT huyện;
- Công khai trên bảng tin của trường;
- Công khai trên Website của trường;
- Lưu KT, VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Vẻ